BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**11.604.497.484.681**	**11.841.986.800.473**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***219.416.004.477***	***165.457.317.445***
111	1. Tiền	219.384.942.289	165.440.901.866
112	2. Các khoản tương đương tiền	31.062.188	16.415.579
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6.052.196.817.625***	***6.004.157.692.399***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	96.195.448.549	81.835.004.989
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.977.630.926)	(7.477.312.592)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.962.979.000.002	5.929.800.000.002
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***1.391.577.663.400***	***1.466.816.095.811***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.074.136.064.964	1.161.509.123.479
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*1.074.136.064.964*	*1.161.509.123.479*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.503.827.821	11.087.239.364
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	435.370.763.274	426.779.513.194
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(132.603.098.344)	(132.729.885.911)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685
140	***IV. Hàng tồn kho***	***26.061.582.969***	***24.752.189.436***
141	1. Hàng tồn kho	26.061.582.969	24.752.189.436
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***588.149.177.494***	***622.669.108.705***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	534.120.701.338	601.948.178.935
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*520.795.230.242*	*581.867.688.103*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*13.325.471.096*	*20.080.490.832*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	754.475.887	4.259.000
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	53.274.000.269	20.716.670.770
155.1	*3.1. Tạm ứng*	*51.394.101.493*	*18.782.681.837*
155.2	*3.2. Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn*	*1.879.898.776*	*1.933.988.933*
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***3.327.096.238.716***	***3.558.134.396.677***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1.722.569.140.119	1.686.897.782.968
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.604.527.098.597	1.871.236.613.709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**	**3.931.006.522.003**	**3.022.266.607.055**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***23.284.004.785***	***16.681.349.543***
216	1. Phải thu dài hạn khác	23.284.004.785	16.681.349.543
216.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*10.000.000.000*	*8.000.000.000*
216.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*	*13.284.004.785*	*8.681.349.543*
220	***II. Tài sản cố định***	***718.566.333.959***	***734.445.568.195***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	373.331.607.443	388.852.658.925
222	Nguyên giá	935.656.923.273	*935.436.346.582*
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(562.325.315.830)	*(546.583.687.657)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	345.234.726.516	345.592.909.270
228	Nguyên giá	522.203.680.667	*521.188.681.059*
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(176.968.954.151)	*(175.595.771.789)*
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***62.937.349.127***	***60.702.422.597***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62.937.349.127	60.702.422.597
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***3.058.373.748.809***	***2.141.220.656.895***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	28.535.888.083	28.535.888.083
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	379.770.928.606	379.770.928.606
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(581.376.767)	(581.376.767)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.650.648.308.887	1.733.495.216.973
260	***V. Tài sản dài hạn khác***	***67.845.085.323***	***69.216.609.825***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	62.122.447.522	65.693.390.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.722.637.801	3.523.219.325
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**15.535.504.006.684**	**14.864.253.407.528**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**12.183.791.621.532**	**11.470.293.714.961**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	***12.178.244.668.618***	***11.465.607.217.308***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	301.798.948.939	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	1.458.728.133.625	1.416.071.895.708
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*1.407.536.251.013*	*1.395.480.202.358*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*	*51.191.882.612*	*20.591.693.350*
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	53.561.619.585	44.967.619.313
315	4. Phải trả người lao động	443.629.797.688	396.642.028.879
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	197.441.649.373	137.234.950.779
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	99.730.053.319	186.368.368.939
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	361.927.062.150	173.592.741.692
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	381.279.355.682	382.055.501.051
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	48.911.154.940	39.296.033.938
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	271.511.319.278	-
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	8.559.725.574.039	8.689.378.077.009
329.1	*11.1.Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*5.218.922.317.514*	*5.209.277.210.371*
329.2	*11.2.Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*2.832.243.648.929*	*3.043.167.026.696*
329.3	*11.3.Dự phòng dao động lớn*	*508.559.607.596*	*436.933.839.942*
330	***II. Nợ dài hạn***	***5.546.952.914***	***4.686.497.653***
337	1. Phải trả dài hạn khác	2.078.772.903	1.955.172.903
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.468.180.011	2.731.324.750
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**3.351.712.385.152**	**3.393.959.692.567**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***3.351.712.385.152***	***3.393.959.692.567***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển	89.271.249.995	-
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc	206.117.773.341	197.932.384.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	156.323.361.816	296.027.307.932
421a	*4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*800.976.402*	*14.016.363.282*
421b	*4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*155.522.385.414*	*282.010.944.650*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**15.535.504.006.684**	**14.864.253.407.528**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch HĐTV
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2025

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.992.748.026.024	3.758.766.570.764
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	312.571.223.747	278.897.564.763
13	3. Thu nhập khác	15.225.482.365	9.159.661.643
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.154.219.619.059)	(3.000.851.825.793)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(138.046.331.784)	(126.139.506.534)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(821.807.564.432)	(697.386.595.107)
24	7. Chi phí khác	(1.757.086.345)	(764.316.377)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**204.714.130.516**	**221.681.553.359**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(42.468.919.611)	(41.939.013.990)
52	10. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	1.462.563.215	(1.957.844.764)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)**	**163.707.774.120**	**177.784.694.605**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**5.391.010.442.291**	**5.173.933.591.129**
	Trong đó:		
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	5.317.178.615.973	4.980.057.315.124
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	83.476.933.461	101.644.452.145
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(9.645.107.143)	92.231.823.860
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**(1.783.695.809.577)**	**(1.754.160.689.441)**
	Trong đó:		
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.819.367.166.728)	(1.726.497.299.098)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	35.671.357.151	(27.663.390.343)
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)**	**3.607.314.632.714**	**3.419.772.901.688**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**	**385.433.393.310**	**338.993.669.076**
	Trong đó:		
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	377.622.676.827	331.664.975.132
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.810.716.483	7.328.693.944
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**3.992.748.026.024**	**3.758.766.570.764**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**	**(2.288.036.781.374)**	**(2.131.594.529.098)**
	Trong đó:		
11.1	- Tổng chi bồi thường	(2.288.091.791.714)	(2.132.368.978.023)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	55.010.340	774.448.925
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**654.507.473.976**	**437.386.253.570**
13	**8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**210.923.377.767**	**52.381.361.857**
14	**9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**(266.709.515.112)**	**59.753.543.573**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**(1.689.315.444.743)**	**(1.582.073.370.098)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**(71.625.767.654)**	**(67.104.089.363)**

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**(1.393.278.406.662)**	**(1.351.674.366.332)**
	Trong đó:		
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(547.900.648.941)	(526.874.938.281)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(845.377.757.721)	(824.799.428.051)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 16.1 + 17)**	**(3.154.219.619.059)**	**(3.000.851.825.793)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**	**838.528.406.965**	**757.914.744.971**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	312.571.223.747	278.897.564.763
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	(138.046.331.784)	(126.139.506.534)
25	**17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**	**174.524.891.963**	**152.758.058.229**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(821.807.564.432)**	**(697.386.595.107)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**	**191.245.734.496**	**213.286.208.093**
31	20. Thu nhập khác	15.225.482.365	9.159.661.643
32	21. Chi phí khác	(1.757.086.345)	(764.316.377)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**	**13.468.396.020**	**8.395.345.266**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**204.714.130.516**	**221.681.553.359**
51	**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(42.468.919.611)**	**(41.939.013.990)**
52	**25. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**1.462.563.215**	**(1.957.844.764)**
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**	**163.707.774.120**	**177.784.694.605**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch HĐTV
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.309.088.696.194	4.873.097.727.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(4.010.396.855.942)	(3.775.425.451.841)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(643.864.545.916)	(631.244.534.733)
	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.428.957.948)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(38.411.435.617)	(44.606.269.044)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	718.026.762.057	654.973.886.629
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.149.042.189.857)	(1.092.348.098.393)
20	**Lưu chuyển tiền từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**	**183.971.472.971**	**(15.552.739.764)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(7.234.093.175)	(17.072.539.797)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	757.946.500	173.436.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.468.000.000.000)	(642.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	932.014.646.609	565.217.529.499
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	109.251.293.843	151.297.396.634
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**	**(433.210.206.223)**	**57.615.822.699**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*	*Cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	301.804.948.939	-
	2. Tiền trả nợ gốc vay	(6.000.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**301.798.948.939**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**52.560.215.687**	**42.063.082.935**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**165.457.317.445**	**211.826.429.649**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.398.471.345	1.201.741.590
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**219.416.004.477**	**255.091.254.174**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch HĐTV
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Tổng Công ty"), tên trước đây là Công ty Bảo hiểm Việt Nam ("Bảo Việt Việt Nam"), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa (tên trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Bảo Việt Việt Nam được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã ra quyết định thành lập lại Bảo Việt Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH, theo đó tên công ty được đổi thành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022 cho phép Tổng Công ty mở rộng nội dung hoạt động: Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và có hiệu lực từ ngày ký.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 7 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội và bảy mươi chín (79) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên nguyên tắc kế toán giá gốc có điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển đổi Tập đoàn Bảo Việt là công ty mẹ của Tổng Công ty thành doanh nghiệp cổ phần. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán quyền sử dụng đất của Tổng Công ty theo kết quả định giá lại quyền sử dụng đất do các chuyên gia thẩm định giá độc lập thực hiện. Việc ghi nhận này được thực hiện theo hướng dẫn kế toán của công ty mẹ và dựa trên quyết định của Bộ Tài chính phê duyệt cổ phần hóa và chuyển đổi công ty mẹ thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Việc hạch toán giá trị định giá lại quyền sử dụng đất này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 8593/BT-TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008.

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Tiền mặt tại quỹ	8.520.093.264	13.773.796.330
VND	*8.306.347.036*	*13.597.469.700*
Ngoại tệ	*213.746.228*	*176.326.630*
Tiền gửi ngân hàng	209.997.841.602	150.691.347.733
VND	*200.725.810.325*	*118.265.592.846*
Ngoại tệ	*9.272.031.277*	*32.425.754.887*
Tiền đang chuyển	867.007.423	975.757.803
Các khoản tương đương tiền	31.062.188	16.415.579
TỔNG CỘNG	**219.416.004.477**	**165.457.317.445**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		89.195.448.549	74.835.004.989
Cổ phiếu chưa niêm yết		7.000.000.000	7.000.000.000
		96.195.448.549	**81.835.004.989**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		**(6.977.630.926)**	**(7.477.312.592)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		5.962.979.000.002	5.929.800.000.002
- *Tiền gửi có kỳ hạn*		*5.962.979.000.002*	*5.929.800.000.002*
Dài hạn		2.650.648.308.887	1.733.495.216.973
- *Tiền gửi có kỳ hạn*		*1.756.030.000.000*	*639.300.000.000*
- *Trái phiếu*		*894.618.308.887*	*1.094.195.216.973*
		8.613.627.308.889	**7.663.295.216.975**
Đầu tư tài chính dài hạn khác	**5.3**		
Đầu tư vào công ty liên kết		28.535.888.083	28.535.888.083
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		379.770.928.606	379.770.928.606
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(581.376.767)	(581.376.767)
		407.725.439.922	**407.725.439.922**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**9.110.570.566.434**	**8.145.378.349.294**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ*			
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
		VND	*VND*	*VND*		*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu niêm yết	**1.827.763**	**89.195.448.549**	**111.632.035.200**	**(588.964.260)**	**1.170.190**	**74.835.004.989**	**97.404.902.500**	**(1.146.979.260)**
Tổng Công ty Khí Việt Nam	304.950	21.264.574.260	20.675.610.000	(588.964.260)	254.950	18.509.074.260	17.362.095.000	(1.146.979.260)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	374.422	19.100.514.780	25.498.138.200	-	147.085	7.495.571.220	9.987.071.500	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.148.391	48.830.359.509	65.458.287.000	-	768.155	48.830.359.509	70.055.736.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**700.000**	**7.000.000.000**	**611.333.334**	**(6.388.666.666)**	**700.000**	**7.000.000.000**	**669.666.668**	**(6.330.333.332)**
Công ty CP vận tải biển và TM Phương Đông	700.000	7.000.000.000	611.333.334	(6.388.666.666)	700.000	7.000.000.000	669.666.668	(6.330.333.332)
TỔNG CỘNG	**2.527.763**	**96.195.448.549**	**112.243.368.534**	**(6.977.630.926)**	**1.870.190**	**81.835.004.989**	**98.074.569.168**	**(7.477.312.592)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ*			
	Kỳ hạn	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
	Năm	*% năm*	*VND*	*VND*	*Năm*	*% năm*	*VND*	*VND*
Ngắn hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn	0,7 - 2	4,5 - 6,8	6.039.979.000.002	5.962.979.000.002	1 - 2	5,2 - 10,6	6.006.800.000.002	5.929.800.000.002
Trái phiếu doanh nghiệp	5	8,9	191.427.829.950	-	5	8,9	191.427.829.950	-
			6.231.406.829.952	**5.962.979.000.002**			**6.198.227.829.952**	**5.929.800.000.002**
Dài hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn	1,1 - 2	5,2 - 6,4	1.756.030.000.000	1.756.030.000.000	1 - 2	8,4 - 10,6	639.300.000.000	639.300.000.000
Trái phiếu chính phủ	15	7,6	212.972.466.715	209.618.308.887	15	7,6	415.803.387.396	409.195.216.973
Trái phiếu doanh nghiệp	7 - 10	6 - 6,7	685.000.000.000	685.000.000.000	7 - 10	6,85 - 8,9	685.000.000.000	685.000.000.000
			2.654.002.466.715	**2.650.648.308.887**			**1.740.103.387.396**	**1.733.495.216.973**
TỔNG CỘNG			**8.885.409.296.667**	**8.613.627.308.889**			**7.938.331.217.348**	**7.663.295.216.975**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
	%	*VND*	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty liên kết		**28.535.888.083**	**-**	**28.535.888.083**		**28.535.888.083**	**-**	**28.535.888.083**
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt (*)	20,00	28.535.888.083	-	28.535.888.083	20,00	28.535.888.083	-	28.535.888.083
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**379.770.928.606**	**(581.376.767)**	**379.189.551.839**		**379.770.928.606**	**(581.376.767)**	**379.189.551.839**
Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	1,74	87.228.350.000	-	87.228.350.000	1,74	87.228.350.000	-	87.228.350.000
Công ty CP Xe khách Đà Nẵng	2,50	200.000.000	-	200.000.000	2,50	200.000.000	-	200.000.000
Công ty CP Xe khách Quảng Nam	2,75	581.376.767	(581.376.767)	-	2,75	581.376.767	(581.376.767)	-
Dự án Tháp tài chính IFT (**)		101.761.201.839	-	101.761.201.839		101.761.201.839	-	101.761.201.839
Quỹ BVFED	8,89	10.000.000.000	-	10.000.000.000	8,89	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Quỹ BVIF	15,00	150.000.000.000	-	150.000.000.000	15,00	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Quỹ BVBF	23,32	20.000.000.000	-	20.000.000.000	23,32	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Quỹ BVPF	11,72	10.000.000.000	-	10.000.000.000	11,72	10.000.000.000	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG		**408.306.816.689**	**(581.376.767)**	**407.725.439.922**		**408.306.816.689**	**(581.376.767)**	**407.725.439.922**

(*) Bao gồm 28.535.888.083 VND (tương đương tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 20%) vốn góp vào Công ty Cổ phần đầu tư SCIC – Bảo Việt (BSI)

(**) Bao gồm 81.345.372.693 VND góp vốn bằng tài sản vào Dự án Tháp tài chính Quốc tế (IFT), 19.690.597.000 VND tiền thuê đất, 100 triệu tiền lệ phí trước bạ 149.070.047 VND tiền thuế sử dụng khu đất dự án IFT và 476.162.099 VND tiền nộp thuế sử dụng đất Phi Nông Nghiệp từ năm 2021 đến năm 2024. BSI là đơn vị thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư để quản lý và triển khai Dự án.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.074.136.064.964**	**1.161.509.123.479**
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	379.864.212.692	334.798.088.592
Phải thu phí nhận TBH	69.258.360.640	74.240.702.879
Phải thu bồi thường nhượng TBH	306.202.465.747	437.834.878.182
Phải thu khác nhượng TBH	15.707.590.814	11.735.525.602
Phải thu từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	277.949.674.162	298.390.942.918
Các khoản phải thu khác từ hoạt động bảo hiểm	25.153.760.909	4.508.985.306
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**14.503.827.821**	**11.087.239.364**
Phải thu ngắn hạn khác	**435.370.763.274**	**426.779.513.194**
Phải thu về lãi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	316.821.077.773	276.589.492.053
Phải thu về lãi đầu tư trái phiếu	35.751.490.410	43.664.703.617
Phải thu cổ tức	-	15.366.850.500
Phải thu ngắn hạn khác	82.798.195.091	91.158.467.024
Tài sản thiếu chờ xử lý	**170.105.685**	**170.105.685**
TỔNG CỘNG	**1.524.180.761.744**	**1.599.545.981.722**
Dự phòng phải thu khó đòi	(132.603.098.344)	(132.729.885.911)
Phải thu ngắn hạn thuần	**1.391.577.663.400**	**1.466.816.095.811**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Ấn chỉ	8.338.743.500	8.584.632.677
Vật liệu và văn phòng phẩm	11.195.446.498	11.021.322.546
Công cụ và dụng cụ	6.527.392.971	5.146.234.213
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**26.061.582.969**	**24.752.189.436**
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**26.061.582.969**	**24.752.189.436**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	655.394.777.649	11.523.411.264	194.205.525.597	74.089.156.345	223.475.727	935.436.346.582
- Mua mới trong kỳ	-	-	-	495.593.150	-	495.593.150
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.441.502.747	-	1.018.229.455	453.679.997	-	3.913.412.199
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(79.214.286)	(3.510.897.610)	(163.740.909)	-	(3.753.852.805)
- Tăng/(Giảm) khác	(447.891.194)	13.315.341	-	-	-	(434.575.853)
Số cuối kỳ	657.388.389.202	11.457.512.319	191.712.857.442	74.874.688.583	223.475.727	935.656.923.273
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*142.206.649.534*	*10.700.254.553*	*105.090.251.634*	*59.544.059.152*	*58.000.000*	*317.599.214.873*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	332.321.171.856	10.995.870.813	140.058.477.302	63.106.161.866	102.005.820	546.583.687.657
- Khấu hao trong kỳ	10.650.672.688	73.549.419	6.802.995.123	1.949.074.063	19.189.685	19.495.480.978
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(79.214.286)	(3.510.897.610)	(163.740.909)	-	(3.753.852.805)
Số cuối kỳ	342.971.844.544	10.990.205.946	143.350.574.815	64.891.495.020	121.195.505	562.325.315.830
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	323.073.605.793	527.540.451	54.147.048.295	10.982.994.479	121.469.907	388.852.658.925
Số cuối kỳ	314.416.544.658	467.306.373	48.362.282.627	9.983.193.563	102.280.222	373.331.607.443

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	386.574.636.280	134.614.044.779	521.188.681.059
- Mua mới trong kỳ	-	1.014.999.608	1.014.999.608
Số cuối kỳ	386.574.636.280	135.629.044.387	522.203.680.667
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*134.614.044.779*	*134.614.044.779*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	40.981.727.010	134.614.044.779	175.595.771.789
- Hao mòn trong năm	1.321.572.212	51.610.150	1.373.182.362
Số cuối kỳ	42.303.299.222	134.665.654.929	176.968.954.151
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	345.592.909.270	-	345.592.909.270
Số cuối kỳ	344.271.337.058	963.389.458	345.234.726.516

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định	11.472.247.836	1.665.045.180
- Xây dựng cơ bản dở dang (*)	50.252.961.737	57.825.237.863
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.212.139.554	1.212.139.554
TỔNG CỘNG	**62.937.349.127**	**60.702.422.597**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các tòa nhà. văn phòng. phần mềm. Sửa chữa lớn tài sản cố định là việc nâng cấp các công trình cho các tòa nhà. văn phòng hiện tại.

(*) Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	VND	*VND*
Trụ sở TCT. số 7 Lý Thường Kiệt. Hà Nội	971.823.663	6.057.726.000
DA tòa nhà Thanh Trì – BQLDA	38.180.300.243	38.180.300.243
Trụ sở Bảo Việt Vĩnh Long	5.211.692.481	5.211.692.481
Trụ sở Bảo Việt Bình Thuận	-	365.927.471
Các công trình khác	5.889.145.350	8.009.591.668
TỔNG CỘNG	**50.252.961.737**	**57.825.237.863**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 *Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**581.867.688.103**	**558.667.299.433**
Chi phí hoa hồng phát sinh trong kỳ	486.828.191.080	1.084.218.577.292
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(547.900.648.941)	(1.061.018.188.622)
Số cuối kỳ	**520.795.230.242**	**581.867.688.103**

11.2 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	9.531.181.105	16.171.970.612
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	982.860.699	617.744.838
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.811.429.292	3.290.775.382
TỔNG CỘNG	**13.325.471.096**	**20.080.490.832**

11.3 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Tiền thuê văn phòng trả trước	8.125.509.598	8.655.396.930
Công cụ dụng cụ	18.321.705.470	16.431.419.684
Chi phí trả trước dài hạn khác	35.675.232.454	40.606.573.886
TỔNG CỘNG	**62.122.447.522**	**65.693.390.500**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*	
	Giá trị VND	*Số có khả năng trả nợ* VND	*Tăng* VND	*Giảm* VND	*Giá trị* VND	*Số có khả năng trả nợ* VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	-	-	301.804.948.939	6.000.000	301.798.948.939	301.798.948.939
Tổng cộng	**-**	**-**	**301.804.948.939**	**6.000.000**	**301.798.948.939**	**301.798.948.939**

(*) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2025/CVHM/VCBHN-BHBV ngày 28 tháng 3 năm 2025 với hạn mức cho vay không vượt quá 350.000.000.000 VND nhằm đáp ứng các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 397.000.000.000 VND giữa Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**1.407.536.251.013**	**1.395.480.202.358**
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	148.331.933.363	262.148.816.599
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	917.156.903.062	835.529.842.757
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	73.173.796.634	54.675.260.308
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	136.099.694.092	117.415.563.132
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	105.033.922.202	92.969.799.495
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	27.740.001.660	32.740.920.067
Phải trả khác cho người bán	**51.191.882.612**	**20.591.693.350**
TỔNG CỘNG	**1.458.728.133.625**	**1.416.071.895.708**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.854.403	2.854.403
Các khoản trích theo lương	268.554.818	1.795.711.826
Phải trả về lợi nhuận phân phối cho Tập đoàn	170.993.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.662.652.929	171.794.175.463
	361.927.062.150	**173.592.741.692**
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.078.772.903	1.955.172.903
	2.078.772.903	**1.955.172.903**
TỔNG CỘNG	**364.005.835.053**	**175.547.914.595**

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**382.055.501.051**	**320.410.877.616**
Phát sinh trong kỳ	376.846.531.458	741.292.140.802
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(377.622.676.827)	(679.647.517.367)
Số cuối kỳ	**381.279.355.682**	**382.055.501.051**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND*	*Dự phòng bảo hiểm thuần VND*
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**5.209.277.210.371**	**(1.686.897.782.968)**	**3.522.379.427.403**
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	5.209.277.210.371	(1.686.897.782.968)	3.522.379.427.403
Dự phòng bồi thường	**3.043.167.026.696**	**(1.871.236.613.709)**	**1.171.930.412.987**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	2.828.596.575.271	(1.871.236.613.709)	957.359.961.562
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	214.570.451.425	-	214.570.451.425
Dự phòng dao động lớn	**436.933.839.942**	**-**	**436.933.839.942**
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	250.026.183.799	-	250.026.183.799
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	186.907.656.143	-	186.907.656.143
TỔNG CỘNG	**8.689.378.077.009**	**(3.558.134.396.677)**	**5.131.243.680.332**
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**5.218.922.317.514**	**(1.722.569.140.119)**	**3.496.353.177.395**
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	5.218.922.317.514	(1.722.569.140.119)	3.496.353.177.395
Dự phòng bồi thường	**2.832.243.648.929**	**(1.604.527.098.597)**	**1.227.716.550.332**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	2.610.767.763.748	(1.604.527.098.597)	1.006.240.665.151
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	221.475.885.181	-	221.475.885.181
Dự phòng dao động lớn	**508.559.607.596**	**-**	**508.559.607.596**
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	292.688.632.128	-	292.688.632.128
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	215.870.975.468	-	215.870.975.468
TỔNG CỘNG	**8.559.725.574.039**	**(3.327.096.238.716)**	**5.232.629.335.323**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	111.802.115.960	114.289.823.048
Bảo hiểm Tàu thủy	459.867.315.066	410.003.369.620
Bảo hiểm Dầu khí	73.064.815	(187.670.109)
Bảo hiểm Hàng không	210.796.607.497	192.100.507.620
Bảo hiểm Kỹ thuật	167.386.275.037	191.265.750.569
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	790.799.642.082	758.382.912.312
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	137.958.930.652	165.453.349.745
Bảo hiểm Xe cơ giới	970.341.920.746	914.488.650.546
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	2.364.528.115.117	2.458.691.213.056
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.368.330.542	4.789.303.964
TỔNG CỘNG	**5.218.922.317.514**	**5.209.277.210.371**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	37.044.272.395	39.998.404.367
Bảo hiểm Tàu thủy	279.500.931.401	291.317.869.853
Bảo hiểm Hàng không	197.308.009.387	192.768.514.313
Bảo hiểm Kỹ thuật	103.217.577.658	134.463.766.236
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	517.425.377.672	511.148.268.515
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	106.209.678.438	136.099.998.397
Bảo hiểm Xe cơ giới	237.326.395.307	212.900.849.480
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	242.367.696.330	166.057.612.006
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.169.201.531	2.142.499.801
TỔNG CỘNG	**1.722.569.140.119**	**1.686.897.782.968**

16.2 *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	171.769.339.701	161.088.305.978
Bảo hiểm Tàu thủy	568.370.862.357	496.778.109.979
Bảo hiểm Dầu khí	2.947.557.400	1.545.170.828
Bảo hiểm Hàng không	4.562.422.831	3.815.497.365
Bảo hiểm Kỹ thuật	533.938.839.635	620.360.009.150
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	802.003.331.352	912.730.019.146
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	140.351.575.971	247.543.159.329
Bảo hiểm Xe cơ giới	275.737.760.954	261.353.361.921
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	329.649.851.039	335.076.459.642
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.912.107.689	2.876.933.358
TỔNG CỘNG	**2.832.243.648.929**	**3.043.167.026.696**

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.2 *Dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết của nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	91.888.375.715	88.941.081.409
Bảo hiểm Tàu thủy	325.918.519.465	297.475.641.395
Bảo hiểm Dầu khí	1.386.369	1.348.207
Bảo hiểm Kỹ thuật	463.709.168.269	545.987.036.664
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	570.336.917.664	668.051.227.792
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	91.938.745.743	199.694.753.919
Bảo hiểm Xe cơ giới	46.236.059.922	57.924.708.985
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	14.497.925.450	13.160.815.338
TỔNG CỘNG	**1.604.527.098.597**	**1.871.236.613.709**

16.3 *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**186.907.656.143**	**135.582.178.616**
Số trích lập thêm trong kỳ	28.963.319.325	51.325.477.527
Số cuối kỳ	**215.870.975.468**	**186.907.656.143**

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Số đầu kỳ	**250.026.183.799**	**158.304.693.710**
Số trích lập thêm trong kỳ	42.662.448.329	91.721.490.089
Số cuối kỳ	**292.688.632.128**	**250.026.183.799**

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 2% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Lợi nhuận giữ lại VND*	*Tổng cộng VND*
Năm trước					
Số đầu kỳ	**2.900.000.000.000**	**183.053.842.969**	**-**	**274.491.780.465**	**3.357.545.623.434**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	297.570.833.316	297.570.833.316
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	14.878.541.666	-	(14.878.541.666)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(17.254.417.183)	(17.254.417.183)
Khen thưởng HĐTV, KSV	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	(242.721.000.000)	(242.721.000.000)
Bồi thường thiện chí	-	-	-	(681.347.000)	(681.347.000)
Số cuối kỳ	**2.900.000.000.000**	**197.932.384.635**	**-**	**296.027.307.932**	**3.393.959.692.567**
Năm nay					
Số đầu kỳ	**2.900.000.000.000**	**197.932.384.635**	**-**	**296.027.307.932**	**3.393.959.692.567**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	163.707.774.120	163.707.774.120
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	8.185.388.706	-	(8.185.388.706)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(33.762.081.535)	(33.762.081.535)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	89.271.249.995	(89.271.249.995)	-
Khen thưởng HĐTV, KSV (*)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Phân phối lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	(170.993.000.000)	(170.993.000.000)
Số cuối kỳ	**2.900.000.000.000**	**206.117.773.341**	**89.271.249.995**	**156.323.361.816**	**3.351.712.385.152**

(*) Quyết định khen thưởng dựa theo Công văn số 6003/TB-HĐTV về việc phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2024 và tổng quỹ thù lao Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên năm 2024 được Tập đoàn Bảo Việt phê duyệt ngày 25 tháng 05 năm 2025.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. lợi nhuận

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
Số cuối kỳ	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	**170.993.000.000**	**242.721.000.000**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Phí bảo hiểm gốc	5.379.572.865.980	5.013.777.037.089
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(62.394.250.007)	(33.719.721.965)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**5.317.178.615.973**	**4.980.057.315.124**
Phí nhận tái bảo hiểm	83.476.933.461	101.644.452.145
(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(9.645.107.143)	92.231.823.860
TỔNG CỘNG	**5.391.010.442.291**	**5.173.933.591.129**

18.1 Phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	225.899.436.233	236.445.453.906
Bảo hiểm Tàu thủy	475.133.100.073	416.043.765.854
Bảo hiểm Dầu khí	141.550.327	-
Bảo hiểm Hàng không	199.753.269.084	153.871.941.705
Bảo hiểm Kỹ thuật	151.328.645.161	202.417.216.819
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	788.648.325.453	702.338.867.482
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	131.875.309.719	123.685.064.745
Bảo hiểm Xe cơ giới	953.952.206.537	870.401.287.566
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	2.446.550.349.961	2.299.787.288.850
Bảo hiểm Nông nghiệp	6.290.673.432	8.786.150.162
TỔNG CỘNG	**5.379.572.865.980**	**5.013.777.037.089**

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	168.890.725	2.707.144.836
Bảo hiểm Tàu thủy	12.640.540.993	12.617.324.472
Bảo hiểm Dầu khí	25.291.294	-
Bảo hiểm Hàng không	8.015.854.155	8.041.576.341
Bảo hiểm Kỹ thuật	8.759.007.207	16.768.957.679
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	45.599.428.539	56.278.370.062
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	4.852.710.370	1.943.672.665
Bảo hiểm Xe cơ giới	-	8.122.834
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	3.415.210.178	3.285.729.620
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	(6.446.364)
TỔNG CỘNG	**83.476.933.461**	**101.644.452.145**

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.819.367.166.728	1.726.497.299.098
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(35.671.357.151)	27.663.390.343
TỔNG CỘNG	**1.783.695.809.577**	**1.754.160.689.441**

19.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	81.554.854.903	93.371.382.792
Bảo hiểm Tàu thủy	269.485.102.646	252.431.854.227
Bảo hiểm Hàng không	188.484.545.865	163.369.150.709
Bảo hiểm Kỹ thuật	94.069.150.140	143.649.638.785
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	539.680.998.602	500.493.257.973
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	103.924.872.614	96.623.420.533
Bảo hiểm Xe cơ giới	237.907.461.538	203.109.957.138
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	301.157.948.810	269.115.829.163
Bảo hiểm Nông nghiệp	3.102.231.610	4.332.807.778
TỔNG CỘNG	**1.819.367.166.728**	**1.726.497.299.098**

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu phí đại lý giám định tổn thất	1.751.496.642	1.039.024.110
Thu phí đại lý xử lý hàng bồi thường 100%	-	140.000.000
Thu phí giám định tổn thất	2.342.267.127	1.132.444.537
Thu khác hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	10.486.771
Thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2.063.121.640	2.909.572.126
Thu khác	1.653.831.074	2.097.166.400
TỔNG CỘNG	**7.810.716.483**	**7.328.693.944**

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	2.288.091.791.714	2.132.368.978.023
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*2.268.252.372.275*	*2.106.821.502.882*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*19.839.419.439*	*25.547.475.141*
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(55.010.340)	(774.448.925)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(654.507.473.976)	(437.386.253.570)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(210.923.377.767)	(52.381.361.857)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	266.709.515.112	(59.753.543.573)
TỔNG CỘNG	**1.689.315.444.743**	**1.582.073.370.098**

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	33.003.537.151	73.303.687.645
Bảo hiểm Tàu thủy	155.454.980.201	237.721.029.221
Bảo hiểm Dầu khí	181.481.481	-
Bảo hiểm Hàng không	119.794.073.587	(15.691.098.519)
Bảo hiểm Kỹ thuật	105.589.988.226	15.791.725.031
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	123.271.555.905	20.413.595.967
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	15.220.776.727	2.102.729.205
Bảo hiểm Xe cơ giới	407.601.979.370	413.565.949.110
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	1.308.103.059.627	1.359.314.082.322
Bảo hiểm Nông nghiệp	30.940.000	299.802.900
TỔNG CỘNG	**2.268.252.372.275**	**2.106.821.502.882**

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* VND	*Năm trước* VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	(14.259.844)	1.823.737.321
Bảo hiểm Tàu thủy	2.380.309.072	2.587.429.833
Bảo hiểm Hàng không	17.780.941	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	1.024.590.722	643.199.666
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	14.524.559.826	18.577.548.976
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.828.102.921	1.437.523.567
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	78.335.801	494.913.902
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	(16.878.124)
TỔNG CỘNG	**19.839.419.439**	**25.547.475.141**

21.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* VND	*Năm trước* VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	7.093.052.383	44.557.476.623
Bảo hiểm Tàu thủy	97.301.920.780	133.660.662.147
Bảo hiểm Hàng không	116.340.831.564	(11.200.262.585)
Bảo hiểm Kỹ thuật	97.036.480.781	8.775.715.251
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	108.063.453.664	14.855.687.934
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	12.559.887.487	4.086.387.222
Bảo hiểm Xe cơ giới	107.450.174.738	130.105.414.578
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	108.661.672.579	112.545.764.088
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	(591.688)
TỔNG CỘNG	**654.507.473.976**	**437.386.253.570**

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	*Năm trước* VND
Chi hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc	529.503.664.254	509.204.096.647
Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	6.015.550.499	5.069.572.724
Chi giám định. chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm và các khoản chi khác	62.400.162.637	46.268.961.268
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	18.396.984.687	17.670.841.634
Chi khác nhận tái bảo hiểm	183.215.875	2.432.042.237
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	606.838.370	-
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	133.590.896.625	135.260.228.806
Chi khác hoạt động kinh doanh hiểm phân bổ từ chi quản lý	642.581.093.715	635.768.623.016
- *Chi phí nhân công*	*410.215.394.413*	*411.087.723.139*
- *Chi phí nguyên liệu vật liệu*	*12.078.547.420*	*13.329.412.368*
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*8.675.592.886*	*9.198.346.315*
- *Thuế và chi phí, lệ phí*	*5.659.700.609*	*5.146.335.441*
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*	*13.489.124.995*	*12.918.077.793*
- *Chi phí khác*	*192.462.733.392*	*184.088.727.960*
TỔNG CỘNG	**1.393.278.406.662**	**1.351.674.366.332**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền gửi ngân hàng	200.714.207.863	218.736.957.211
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	32.673.950.383	40.627.629.241
Cổ tức được chia	187.085.000	4.982.963.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.245.008.123	9.391.279.766
Lãi từ đầu tư chứng khoán	53.619.928.324	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.131.044.054	5.158.735.125
TỔNG CỘNG	**312.571.223.747**	**278.897.564.763**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Phí ngân hàng	4.487.161.884	6.244.590.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.074.199.824	18.088.015.857
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(499.681.666)	(28.000.000)
Chi phí lãi vay	1.428.957.948	-
Chi phí repo	3.032.169.878	6.738.465.852
Chi phí tài chính khác	102.523.523.916	95.096.433.881
TỔNG CỘNG	**138.046.331.784**	**126.139.506.534**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nhân công	463.028.750.182	428.181.818.017
Chi phí nguyên liệu vật liệu	16.975.736.600	13.924.851.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.193.070.454	9.609.246.606
Thuế và chi phí, lệ phí	7.954.399.105	5.376.227.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.410.134.391	97.141.200.394
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(126.787.567)	2.573.099.073
Chi phí khác	182.372.261.267	140.580.151.143
TỔNG CỘNG	**821.807.564.432**	**697.386.595.107**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Thu nhập hoạt động khác	**15.225.482.365**	**9.159.661.643**
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.032.412.727	324.806.733
Các khoản khác	14.193.069.638	8.834.854.910
Chi phí hoạt động khác	**(1.757.086.345)**	**(764.316.377)**
Lỗ từ thanh lý tài sản	(70.569.926)	(40.319.654)
Các khoản khác	(1.686.516.419)	(723.996.723)

LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**13.468.396.020**	**8.395.345.266**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	156.739.950.979	572.671.146.383
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	152.642.992.032	152.642.992.032
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	223.146	1.173.229
Lãi phải thu quá hạn theo dõi ngoại bảng (VND)	483.522.717.122	478.812.578.218

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Phải thu VND*	*Phải trả VND*
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	**743.396.000**	**223.347.678.313**
Phải thu/phải trả lợi nhuận sau thuế		-	170.993.000.000
Chi phí công nghệ thông tin		-	51.235.996.119
Phải thu/phải trả tiền thuê văn phòng		-	440.102.194
Phải thu/phải trả tiền đặt cọc		743.396.000	678.580.000
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con	**2.127.016.616**	**39.870.419.372**
Chi phí văn phòng dùng chung	của Tập đoàn	37.791.466	712.038.327
Thuê đất 72 TDH - Dự án IFT	Bảo Việt	-	20.415.829.146
Phải trả phí hợp tác		-	18.618.816.502
Chi hộ chi phí FAW		-	107.051.787
Các khoản khác		1.451.718.090	186.608
Mua bảo hiểm nhân thọ		637.507.060	-
Chi phí hội nghị khách hàng và bán chéo		-	16.497.002
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Công ty con	**1.141.074.224**	**1.171.290.632**
Phí quản lý tòa nhà	của Tập đoàn	1.122.000	1.135.022.832
Phí liên quan vé máy bay	Bảo Việt	-	36.267.800
Đặt cọc thuê văn phòng		975.476.724	-
Chi phí khác		164.475.500	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty con của Tập đoàn		**460.418.202**
Phí quản lý quỹ	Bảo Việt		460.418.202

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản đối với giao dịch thông thường.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản doanh thu, chi phí cho cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu VND*	*Chi phí VND*
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	**4.357.073.359**	**52.840.211.854**
Chi phí công nghệ thông tin		-	48.053.193.273
Thuê văn phòng		-	4.787.018.581
Doanh thu phí bảo hiểm		4.357.073.359	-
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty con	**29.978.990.374**	**45.901.832.781**
Doanh thu/Chi phí mua bảo hiểm	của Tập đoàn	25.476.879.067	24.584.700.000
Cho thuê, cải tạo, trang bị nội thất văn phòng dùng chung	Bảo Việt	2.146.172.280	1.255.808.234
Doanh thu phí dịch vụ phụ trợ bảo hiểm		2.355.939.027	
Doanh thu phí hợp tác			20.061.324.547
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty con	**647.617.298**	**23.247.250.686**
Chi phí cho cung ứng dịch vụ	của Tập	-	8.840.981.850
Chi phí QLTN. tiền điện	đoàn	-	7.944.823.677
Cho thuê văn phòng	Bảo Việt	-	5.877.224.980
Chi phí xây lắp, sửa chữa		-	483.622.808
Chi phí vé máy bay		-	100.597.371
Doanh thu phí bảo hiểm ô tô, cháy nổ		38.067.841	-
Doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe		545.949.457	-
Doanh thu trông giữ xe		63.600.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con của Tập đoàn		**2.523.527.708**
Chi phí quản lý quỹ	Bảo Việt		2.523.527.708

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Lê Xuân Nam	Ông Đoàn Việt Trang
Ban Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch HĐTV
Người lập		

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 25 tháng 07 năm 2025